

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hỗ trợ kinh phí vận chuyển gạo cấp cho
đồng bào dân tộc thiểu số và học sinh các đợt cuối năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 211/2013/TT-BTC ngày 30/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá cước vận chuyển bằng xe ô tô cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4110/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 về việc hỗ trợ gạo cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số các huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Như Xuân cho công tác bảo vệ, phát triển rừng đợt 3 năm 2020; số 4154/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 về việc phê duyệt hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số huyện Thường Xuân tự nguyện nhận trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, quý III năm 2020; số 4206/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 về việc cấp gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 188/STC-NSHX ngày 14/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ kinh phí vận chuyển gạo cấp cho đồng bào dân tộc thiểu số các huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Như Xuân, Thường Xuân tự nguyện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng đợt 3 năm 2020 và cấp cho học sinh học kỳ I năm học 2020 - 2021, cụ thể như sau:

1. Tổng số lượng gạo đã vận chuyển: 2.891,742 tấn.
2. Đơn giá vận chuyển: Theo quy định tại Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh.

3. Địa điểm giao, nhận: Trung tâm huyện đến trung tâm xã và các điểm xã theo quy định.

4. Kinh phí hỗ trợ: 736.403.000 đồng (Bảy trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm linh ba nghìn đồng) (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn đảm bảo xã hội khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh cấp kinh phí cho Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa để thực hiện.

2. Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa quản lý, sử dụng kinh phí và thanh, quyết toán theo chế độ tài chính quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Như Xuân, Thường Xuân; Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT Nguyễn Văn Thi;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
	Tổng cộng (làm tròn số)	736.403.000
	Tổng cộng (A + B)	736.402.945
A	Chi phí vận chuyển gạo hỗ trợ nhân dân tự nguyện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng tại 05 huyện miền núi đợt 3 năm 2020	320.439.790
I	Chi phí vận chuyển gạo	276.729.445
1	Cước cơ bản tại huyện miền núi: (1.248,867 tấn x 40 km x 4.041đ/tấn-km x 1,1) x 1,1	244.258.903
2	Chi phí chờ đợi (26.000đ/tấn/xe/giờ x 1.248,867 tấn x 1 giờ)	32.470.542
II	Chi phí giao nhận gạo	43.710.345
	Chi phí giao nhận gạo tại huyện miền núi, tính bình quân 35.000đ/ tấn: (1.248,867 tấn x 35.000 đồng/tấn = 43.710.345 đồng)	43.710.345
B	Chi phí vận chuyển gạo hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020 - 2021	415.963.155
I	Chi phí vận chuyển gạo	358.462.530
1	Cước cơ bản	315.747.780
-	Miền núi: (1.579,8 tấn x 40 km x 4.041đ/tấn-km x 1,1) x 1,1	308.984.235
-	Đồng bằng: (63,075 tấn x 30 km x 2.954 đ/tấn-km x 1,1) x 1,1	6.763.545
2	Chi phí chờ đợi (26.000đ/tấn/xe/giờ x 1.642,875 tấn x 1 giờ)	42.714.750
II	Chi phí giao nhận gạo	57.500.625
	Chi phí giao nhận gạo tại các huyện tính bình quân 35.000đ/ tấn: (1.642,875 tấn x 35.000 đồng/tấn = 57.500.625 đồng)	57.500.625